

Chiến lược thị trường

**Kết quả kinh doanh quý 4/2024**

**Cổ phiếu vốn hóa lớn dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận**

Tính đến ngày 07/2, 1.072 công ty niêm yết trên ba sàn chứng khoán, chiếm 98% vốn hóa thị trường, đã công bố kết quả kinh doanh Q4/2024.

- Tổng lợi nhuận (LN) ròng của các doanh nghiệp niêm yết tăng 27,8% svck trong Q4/24, ghi nhận quý thứ năm tăng liên tiếp. Tổng lợi nhuận (LN) ròng các doanh nghiệp niêm yết tăng 27,8% svck trong Q4/24, đánh dấu quý tăng trưởng lợi nhuận thứ năm liên tiếp.
- Bất động sản ghi nhận mức tăng trưởng lợi nhuận ấn tượng trong Q4/24.
- Cổ phiếu vốn hóa lớn là động lực chính của lợi nhuận toàn thị trường, trong khi nhóm vốn hóa nhỏ giảm.
- Chi phí lãi vay tăng do đồng USD mạnh (DXY) đẩy lãi suất lên cao.

**Tăng trưởng lợi nhuận Q4/24 nhờ hiệu ứng nền thấp svck năm 2023**

Chúng tôi ước tính LN ròng Q4/24 của các công ty niêm yết trên ba sàn chứng khoán tăng 27,8% svck, nhờ hiệu ứng nền thấp từ Q4/23. LN Q4/24 tăng 13,4% so với Q3/24, vượt mức tăng 0,8% của Q3/24. Tổng LN năm 2024 tăng gần 18% svck.

**Viễn thông, Bán lẻ và Hàng cá nhân & Gia dụng là những ngành đóng góp tăng trưởng hàng đầu**

Ngành Viễn thông, Bán lẻ và Hàng tiêu dùng cá nhân & Gia dụng ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận mạnh trong quý 4 năm 2024 (Hình 3). LN ngành Viễn thông tăng 261,9% svck, trong đó VGI tăng LN ròng 723% nhờ theo đuổi chuyển đổi số và tiên phong xây dựng xã hội số tại các quốc gia mà Viettel đầu tư. Theo sau là ngành Hàng cá nhân & Gia dụng với mức LN tăng 154,7% svck do nhu cầu xuất khẩu tăng để phòng ngừa thuế quan từ chính quyền Trump. Ngành Bán lẻ cũng ghi nhận mức LN tăng 125,4% svck nhờ hiệu ứng nền thấp và nhu cầu tiêu dùng phục hồi.

**Bất động sản tăng trưởng mạnh liên tiếp hai quý**

Bất động sản ghi nhận mức tăng vọt về doanh thu và lợi nhuận trong Q4/24 lần lượt là 95,5% và 70,1% svck, nhờ thị trường phục hồi, giá bất động sản duy trì cao và cơ chế ghi nhận doanh thu (chỉ tính khi bàn giao dự án). Đáng chú ý, VHM ghi nhận mức tăng lợi nhuận đột biến 1.297% svck chủ yếu từ việc đẩy nhanh bàn giao dự án quy mô lớn Royal Island tại Hải Phòng. Các doanh nghiệp khác như KDH, PDR, DXG, NLG, VPI cũng ghi nhận tăng trưởng LN ấn tượng.

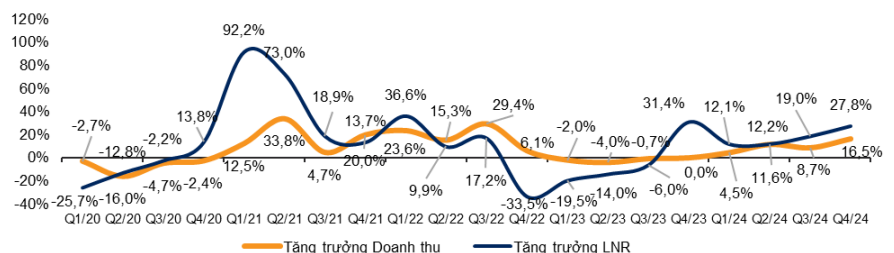
**Dầu khí lao đao vì giá dầu thấp**

LN ngành Dầu khí sụt giảm mạnh 65,4% svck do giá dầu trung bình giảm 8%. BSR ghi nhận lỗ 90 tỷ đồng (3,5 triệu USD), liên tiếp thua lỗ hai quý do biên lợi nhuận gộp sụt giảm.

**Chi phí lãi vay đạt mức cao nhất năm quý**

Chi phí lãi vay tăng vọt lên mức cao nhất trong năm quý do nhu cầu tín dụng doanh nghiệp tăng mạnh để mở rộng sản xuất trong bối cảnh phục hồi kinh tế và lãi suất leo dốc.

**Hình 1: Tăng trưởng doanh thu và LN ròng hàng quý svck (Q1/20-Q4/24)**



Analyst(s):



**Nguyen Ngoc Hieu**

hieu.nguyenngoc@vndirect.com.vn

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

**ĐIỂM NHẤN**

**LN ròng tất cả các nhóm cổ phiếu tăng svck trong Q4/24 ngoại trừ nhóm vốn hóa nhỏ**

Cổ phiếu vốn hóa lớn vượt trội so với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ trong Q4/24, đảo ngược xu hướng từ đầu năm.

**VHM, MSN, MWG, TPB và SHB là những đóng góp hàng đầu**

LN ròng Q4/24 của nhóm cổ phiếu VN30 tăng 20% svck, với 19/30 doanh nghiệp tăng trưởng. Dẫn đầu là VHM (+1.297% svck), MSN (+1.279% svck), MWG (+838% svck), TPB (+245% svck) và SHB (+242% svck).

Đặc biệt, VIC ghi nhận LN Q4/24 đạt 2.000 tỷ đồng (79,8 triệu USD), trong khi Q4/23 ghi nhận lỗ 159 tỷ đồng (6,2 triệu USD).

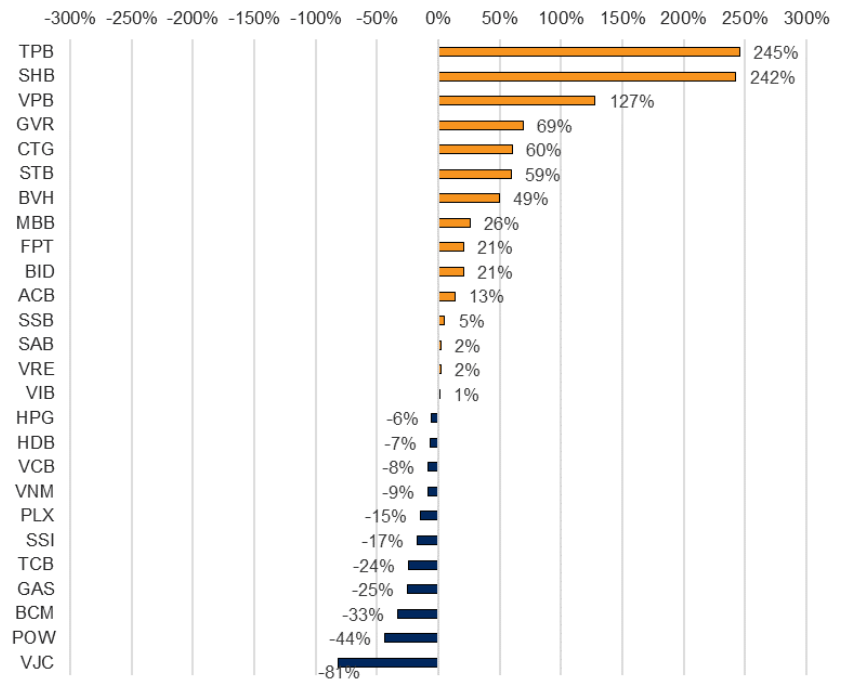
Ngược lại, LN của VJC giảm 81% do hoạt động vận tải cốt lõi ghi nhận lỗ gộp.

**Biên LN gộp tăng nhẹ trong kỳ**

Biên LN gộp toàn thị trường Q4/24 tăng 0,4 điểm % lên 16,9%, được hỗ trợ bởi ngành Hóa chất (+5,0 điểm %).

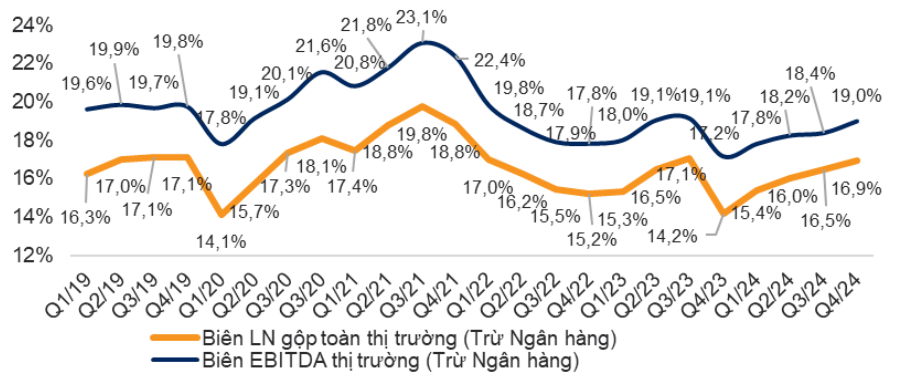
	Tăng trưởng DT Q4/24	Tăng trưởng DT Q4/23	Tăng trưởng LNR Q4/24	Tăng trưởng LNR Q4/23	Tăng trưởng LNR 2024	Tăng trưởng LNR 2023
Toàn thị trường	16,5%	0,0%	27,8%	31,4%	17,6%	-5,5%
HOSE	18,2%	-2,0%	28,7%	23,1%	16,3%	-5,2%
VN30	23,0%	-3,7%	38,5%	11,6%	18,9%	-0,2%
Vốn hóa lớn	20,2%	2,0%	31,4%	21,6%	17,1%	-2,8%
Vốn hóa vừa	11,0%	-2,8%	16,1%	141,7%	26,1%	-17,0%
Vốn hóa nhỏ	6,9%	-3,8%	-24,9%	15,2%	-6,1%	-36,2%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP



\*VHM (+1.297%), MSN (+1.279%) và MWG (+838%), VIC ghi nhận LN dương so với cùng kỳ ghi nhận LN âm

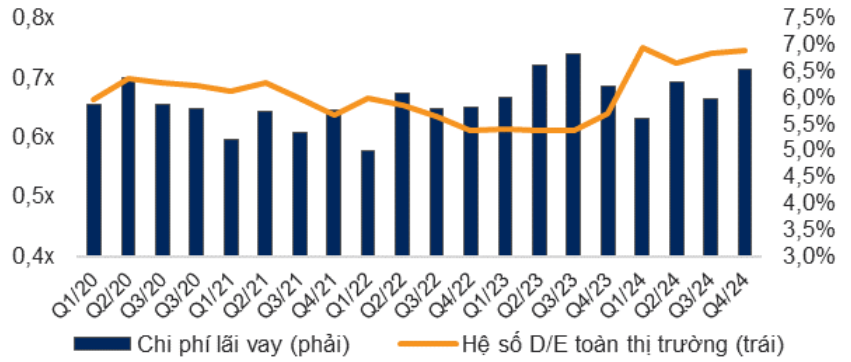
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

**Tỷ lệ đòn bẩy tiếp tục tăng dù chi phí lãi vay cao nhờ nhu cầu tín dụng mạnh mẽ**

Chi phí nợ tăng lên 6,5% (+0,5 điểm % so với quý trước) trong Q4/24, còn tỷ lệ D/E tăng mạnh, lên 74,6% trong Q4/24 (+0,6 điểm % so với quý trước).



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

**Lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ**

Hình 2: Tăng trưởng LN ròng Q4/24 theo nhóm ngành (% svck)

	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
<b>Thị trường</b>	<b>0,8%</b>	<b>-5,5%</b>	<b>4,3%</b>	<b>12,3%</b>	<b>0,7%</b>	<b>0,8%</b>	<b>12,4%</b>
Hàng cá nhân và gia dụng	20,4%	-4,9%	-6,1%	20,2%	56,5%	20,7%	15,0%
Công nghiệp	33,9%	20,8%	17,7%	-18,0%	205,0%	-75,1%	210,5%
Thực phẩm	45,3%	-9,3%	-12,0%	7,5%	22,5%	7,6%	-5,5%
Xây dựng và vật liệu	127,0%	14,3%	39,5%	-33,4%	64,3%	-18,0%	70,5%
Viễn thông	-165,3%	-367,9%	-37,1%	77,1%	-17,6%	-38,9%	305,6%
Bảo hiểm	-6,0%	-9,6%	-10,7%	48,8%	-6,6%	-42,5%	43,5%
DV tiện ích	-8,5%	-18,0%	3,1%	-1,4%	22,3%	-14,0%	-15,0%
Y dược	1,1%	-24,4%	19,1%	-8,1%	3,5%	-7,9%	23,5%
Ngân hàng	-4,9%	-5,7%	12,5%	7,9%	4,8%	-7,6%	12,3%
Khai khoáng	-141,0%	(*)	-1394,8%	(*)	(*)	-116,0%	(*)
Vận tải	93,5%	-27,3%	-31,4%	58,8%	19,3%	-17,2%	4,9%
Hóa chất	7,7%	-53,3%	341,9%	-52,4%	28,8%	-14,6%	55,4%
Giấy và lâm nghiệp	-2,0%	-36,5%	53,4%	-17,9%	-2,6%	24,4%	-18,1%
Bất động sản	-8,3%	-12,0%	-24,3%	18,6%	-54,7%	266,7%	-13,3%
Dịch vụ tài chính	119,3%	-2,0%	-14,3%	35,4%	-8,5%	-10,5%	-23,4%
Bán lẻ	-62,2%	72,8%	43,0%	108,8%	-2,5%	-20,4%	38,5%
Dịch vụ hỗ trợ	259,4%	-65,8%	-28,7%	73,9%	130,7%	-3,7%	0,1%
Du lịch và hàng không	-670,1%	(*)	(*)	(*)	-71,9%	7,2%	-29,8%
Điện	-8,4%	-62,5%	120,0%	-68,7%	98,8%	72,5%	-18,9%
Đồ uống	41,9%	-16,8%	-8,9%	-8,4%	49,6%	-14,2%	-5,6%
Công nghệ	5,3%	16,8%	2,3%	-2,5%	10,7%	6,6%	9,7%
Dầu khí	-7,4%	67,4%	-31,2%	-7,1%	-28,8%	-143,5%	-215,8%
Kim loại	2,7%	318,5%	25,5%	34,1%	7,1%	-34,4%	5,5%
Ô tô	30,7%	-12,7%	11,7%	-12,4%	23,4%	-17,2%	50,3%

(\*) Ghi nhận lỗi so với cùng kỳ

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

Hình 3: Tăng trưởng LN ròng 2024 theo nhóm ngành (% svck)

	% vốn hóa ngành đã công bố BCTC	Tăng trưởng DT Q4/24	Tăng trưởng LNR Q4/24	Đóng góp vào tăng trưởng LN toàn thị trường Q4/24	Tăng trưởng LNR 2024	Tăng trưởng LNR 2023
<b>Thị trường</b>	98,2%	16,5%	27,8%		17,6%	-5,5%
Dịch vụ hỗ trợ	84,9%	-27,6%	277,9%	0,1%	75,0%	-53,1%
Viễn thông	99,9%	20,7%	261,9%	2,8%	166,5%	-20,6%
Hàng cá nhân và gia dụng	93,4%	14,4%	154,7%	0,8%	90,4%	-45,9%
Bán lẻ	99,7%	11,5%	125,4%	1,1%	151,6%	-63,2%
Bất động sản	99,3%	95,5%	70,1%	6,9%	-0,9%	-3,9%
Vận tải	99,6%	23,0%	58,4%	2,0%	23,1%	1,3%
Xây dựng và vật liệu	96,0%	9,9%	48,7%	1,4%	47,5%	-34,8%
Thực phẩm	97,5%	25,1%	33,4%	1,6%	18,6%	-4,3%
Công nghệ	98,2%	15,9%	28,7%	0,5%	24,6%	17,0%
Ngân hàng	100,0%	15,8%	17,4%	8,6%	15,8%	3,8%
Bảo hiểm	100,0%	2,7%	14,7%	0,1%	3,1%	35,1%
Đồ uống	99,1%	2,1%	10,7%	0,1%	4,6%	-19,8%
Y dược	97,7%	2,8%	8,2%	0,1%	-5,7%	13,8%
Kim loại	99,6%	3,2%	-4,2%	-0,1%	102,9%	8,4%
DV tiện ích	99,4%	9,7%	-12,0%	-0,4%	-7,6%	-18,1%
Điện	99,5%	12,1%	-13,1%	-0,3%	-28,0%	-33,9%
Dịch vụ tài chính	96,9%	10,5%	-15,1%	-0,4%	17,1%	103,1%
Hóa chất	99,4%	11,8%	-15,8%	-0,8%	16,3%	-56,2%
Giấy và lâm nghiệp	78,6%	12,6%	-16,4%	0,0%	-5,6%	-25,0%
Dầu khí	99,0%	-4,4%	-65,4%	-1,9%	-61,5%	-20,4%
Du lịch và hàng không	98,8%	8,6%	(*)	2,7%	(*)	(*)
Công nghiệp	97,7%	12,0%	97,0%	0,6%	85,8%	11,7%
Khai khoáng	96,0%	47,9%	(*)	1,1%	(*)	-123,8%
Ô tô	99,9%	-1,2%	34,7%	0,6%	13,4%	-16,7%
Bất động sản (loại trừ VHM)		70,9%	-33,6%			

(\*) Ghi nhận lỗ trong Q4/23

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

Hình 4: Biên LN gộp theo nhóm ngành (không bao gồm ngân hàng)

	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	điểm % thay đổi biên LNG (Q4/24 sv Q3/24)
<b>Thị trường</b>	15,5%	15,2%	15,3%	16,5%	17,1%	14,2%	15,4%	16,0%	16,5%	16,9%	0,4%
Hàng cá nhân và gia dụng	14,3%	13,2%	13,1%	12,0%	13,7%	12,8%	13,5%	14,6%	14,2%	14,2%	0,0%
Công nghiệp	13,5%	12,7%	14,2%	15,0%	14,1%	13,9%	13,6%	16,5%	15,9%	17,8%	1,9%
Thực phẩm	23,8%	22,1%	22,0%	23,6%	24,0%	23,9%	23,9%	23,7%	24,9%	23,3%	-1,6%
Xây dựng và vật liệu	13,4%	10,9%	15,0%	14,3%	13,8%	11,7%	14,6%	13,1%	14,6%	13,7%	-0,9%
Viễn thông	43,2%	37,0%	39,6%	37,2%	40,2%	41,0%	42,0%	44,0%	40,7%	41,0%	0,4%
DV tiện ích	19,2%	22,6%	23,2%	19,5%	18,4%	19,2%	18,1%	19,6%	18,2%	18,3%	0,2%
Y dược	28,0%	25,9%	28,9%	26,7%	27,7%	24,4%	27,7%	25,3%	26,1%	27,2%	1,2%
Khai khoáng	5,5%	7,1%	7,9%	6,8%	6,6%	6,3%	5,0%	8,8%	7,0%	8,4%	1,4%
Vận tải	23,5%	19,7%	24,1%	24,0%	24,6%	19,9%	25,9%	23,2%	24,7%	21,8%	-2,9%
Truyền thông	22,4%	27,0%	23,2%	23,7%	21,0%	26,3%	21,1%	21,6%	21,3%	21,7%	0,4%
Hóa chất	22,5%	20,7%	15,2%	14,0%	12,6%	18,8%	16,2%	16,9%	16,9%	21,0%	4,0%
Giấy và lâm nghiệp	14,9%	14,5%	14,8%	16,8%	13,2%	13,5%	11,9%	10,7%	11,8%	9,5%	-2,3%
Bất động sản	31,6%	34,5%	21,6%	30,9%	33,3%	15,2%	15,9%	22,5%	25,9%	26,4%	0,6%
Bán lẻ	15,5%	16,9%	14,3%	13,8%	14,2%	15,1%	16,3%	15,9%	15,3%	15,0%	-0,3%
Dịch vụ hỗ trợ	10,1%	7,3%	6,7%	11,5%	8,7%	8,2%	6,5%	8,1%	8,7%	8,2%	-0,5%
Du lịch và hàng không	2,9%	-12,9%	9,0%	5,4%	7,1%	0,3%	12,9%	11,5%	11,1%	11,6%	0,5%
Điện	19,6%	16,2%	15,6%	12,6%	13,0%	14,3%	10,0%	10,4%	12,9%	13,3%	0,5%
Đồ uống	25,9%	23,7%	24,7%	25,5%	25,0%	24,4%	24,2%	25,8%	25,1%	24,7%	-0,4%
Công nghệ	27,3%	28,1%	29,9%	28,4%	31,1%	28,0%	31,6%	28,0%	29,3%	29,3%	0,0%
Dầu khí	2,7%	5,3%	5,5%	5,3%	6,6%	5,0%	5,5%	4,8%	2,8%	4,4%	1,6%
Kim loại	0,2%	-1,4%	5,6%	7,4%	8,2%	8,9%	9,7%	9,1%	8,5%	8,6%	0,1%
Ô tô	14,0%	11,6%	10,4%	11,1%	14,6%	9,6%	13,9%	13,4%	11,0%	10,2%	-0,8%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

**Danh mục theo dõi của VNDirect**

Mã	Vốn hóa (triệu USD)	Giá trị giao dịch trung bình 3 tháng (triệu USD)	Sở hữu nước ngoài còn lại (triệu USD)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu điều chỉnh (VND)	Tổng tỷ suất sinh lời (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	TTM P/E	Current P/B	ROE	Tăng trưởng LNR Q4/24 svck (%)	So với dự phóng
<b>HÀNG KHÔNG</b>												
ACV	10.682	1,3	4.382	124.000	136.200	9,8%	0,0%	37,4	5,4	18%	83%	<a href="#">Phù hợp</a>
VJC	2.092	5,4	379	97.600	113.600	23,1%	0,0%	37,1	3,1	9%	-81%	<a href="#">Thấp</a>
<b>Trung bình</b>	<b>6.387</b>	<b>3,4</b>	<b>2.380</b>			<b>16,4%</b>	<b>0,0%</b>	<b>37,2</b>	<b>4,2</b>	<b>13%</b>	<b>1%</b>	
<b>TẬP ĐOÀN ĐA NGÀNH</b>												
VIC	6.113	8,5	2.412	40.400	45.600	15,8%	0,0%	12,8	1,1	9%	-1375%	<a href="#">Phù hợp</a>
<b>XÂY DỰNG</b>												
CTD	325	1,6	6	82.300	78.900	-4,1%	0,0%	22,1	0,9	4%	54%	<a href="#">Phù hợp</a>
HHV	219	2,1	86	12.800	13.000	1,6%	0,0%	13,5	0,6	5%	86%	<a href="#">Phù hợp</a>
<b>Trung bình</b>	<b>272</b>	<b>1,8</b>	<b>46</b>			<b>-1,3%</b>	<b>0,0%</b>	<b>17,8</b>	<b>0,8</b>	<b>5%</b>	<b>70%</b>	
<b>TIÊU DÙNG</b>												
BAF	264	2,3	104	27.950	32.000	14,5%	0,0%	16,0	2,3	13%	-452%	<a href="#">Phù hợp</a>
DGW	340	3,5	95	39.200	48.600	25,3%	1,3%	21,7	3,0	14%	57%	<a href="#">Phù hợp</a>
MWG	3.395	12,8	112	58.800	80.400	36,7%	0,0%	23,1	3,1	15%	838%	<a href="#">Phù hợp</a>
PNJ	1.318	6,0	0	98.600	115.100	17,9%	1,2%	16,1	3,0	20%	16%	<a href="#">Phù hợp</a>
QNS	752	0,6	255	51.700	53.000	8,2%	5,7%	7,2	1,8	27%	-5%	<a href="#">Cao</a>
VHC	633	1,4	460	71.300	85.000	21,8%	2,6%	12,6	1,8	14%	793%	<a href="#">Phù hợp</a>
VNM	5.020	13,7	2.676	60.700	74.800	29,6%	6,4%	15,1	3,9	26%	-9%	<a href="#">Phù hợp</a>
SAB	2.670	2,3	1.129	52.600	59.900	13,9%	0,0%	15,7	2,9	18%	2%	<a href="#">Phù hợp</a>
<b>Trung bình</b>	<b>1.675</b>	<b>5,7</b>	<b>529</b>			<b>22,0%</b>	<b>2,4%</b>	<b>16,0</b>	<b>2,7</b>	<b>19%</b>	<b>155%</b>	
<b>TÀI CHÍNH</b>												
ACB	4.490	10,3	0	25.400	34.100	37,6%	3,4%	6,8	1,4	22%	13%	<a href="#">Phù hợp</a>
BID	10.891	4,8	1.435	39.900	51.100	28,1%	0,0%	11,2	2,1	19%	21%	<a href="#">Phù hợp</a>
CTG	8.351	12,1	267	39.300	39.900	3,7%	2,2%	9,8	1,5	17%	60%	<a href="#">Phù hợp</a>
HDB	3.167	12,1	53	22.900	34.900	52,4%	0,0%	6,2	1,5	26%	-7%	<a href="#">Phù hợp</a>
LPB	4.291	4,2	144	36.300	28.900	-20,4%	0,0%	11,2	2,5	25%	2%	<a href="#">Thấp</a>
MBB	5.433	19,9	0	22.500	30.000	37,7%	4,3%	6,0	1,3	22%	26%	<a href="#">Phù hợp</a>
OCB	1.117	1,6	20	11.450	13.400	17,0%	0,0%	12,9	0,9	7%	10%	<a href="#">Thấp</a>
SSI	1.945	17,7	1.225	25.050	31.100	24,2%	0,0%	17,0	2,0	13%	-17%	<a href="#">Phù hợp</a>
STB	2.779	14,4	164	37.250	41.500	11,4%	0,0%	7,0	1,3	20%	59%	<a href="#">Phù hợp</a>
TCB	7.073	17,0	43	25.300	31.100	22,9%	0,0%	8,3	1,2	16%	-24%	<a href="#">Phù hợp</a>
TPB	1.730	11,0	1	16.550	21.000	26,9%	0,0%	7,2	1,2	17%	245%	<a href="#">Phù hợp</a>
VCB	20.503	6,1	1.340	92.700	109.600	18,2%	0,0%	15,3	2,6	19%	-8%	<a href="#">Phù hợp</a>
VIB	2.393	6,9	-233	20.300	23.600	16,3%	0,0%	8,5	1,4	18%	1%	<a href="#">Phù hợp</a>
VPB	5.950	18,2	334	18.950	23.500	24,0%	0,0%	9,5	1,1	11%	127%	<a href="#">Cao</a>
<b>Trung bình</b>	<b>5.722</b>	<b>11,2</b>	<b>342</b>			<b>21,4%</b>	<b>0,7%</b>	<b>9,8</b>	<b>1,6</b>	<b>18%</b>	<b>36%</b>	

<b>DỆT MAY</b>												
MSH	161	0,3	60	54.100	54.100	3,0%	4,3%	12,0	2,1	18%	109%	Thấp
TCM	173	0,3	55	43.000	53.300	24,0%	0,0%	16,9	1,9	12%	181%	Thấp
<b>Trung bình</b>	<b>167</b>	<b>0</b>	<b>58</b>			<b>13,5%</b>	<b>2,1%</b>	<b>14,4</b>	<b>2,0</b>	<b>15%</b>	<b>145%</b>	
<b>CÔNG NGHIỆP</b>												
BCM	2.892	2,0	894	70.600	82.800	18,4%	1,2%	34,7	3,8	11%	-33%	Cao
BMP	374	1,1	57	115.500	140.000	31,6%	10,4%	11,1	3,3	34%	-10%	Phù hợp
GMD	1.034	2,7	5	63.100	73.700	20,2%	3,4%	17,0	2,1	13%	104%	Phù hợp
HAH	260	4,8	41	54.100	55.900	5,2%	1,8%	10,8	2,0	20%	345%	Cao
IDC	718	2,6	183	55.000	62.700	18,6%	4,6%	9,1	3,2	38%	-35%	Thấp
KBC	890	0,0	0	29.300	30.000	2,4%	0,0%	50,2	1,2	2%	6%	Thấp
PHR	282	0,4	99	52.500	64.300	28,2%	5,7%	18,5	1,8	10%	54%	Thấp
PTB	168	0,0	0	63.600	79.650	26,8%	1,6%	12,9	1,5	12%	77%	Phù hợp
SCS	304	0,6	20	81.000	85.000	9,9%	5,0%	11,1	5,8	53%	33%	Phù hợp
SZC	310	1,6	46	43.550	42.700	1,7%	3,7%	27,1	2,6	12%	34%	Thấp
VTP	776	2,6	171	161.000	126.500	-20,5%	1,0%	71,0	13,1	18%	25%	Phù hợp
<b>Trung bình</b>	<b>728</b>	<b>1,7</b>	<b>138</b>			<b>13,0%</b>	<b>3,5%</b>	<b>24,9</b>	<b>3,7</b>	<b>20%</b>	<b>55%</b>	
<b>VẬT LIỆU</b>												
DGC	1.674	9,3	540	111.400	143.600	33,0%	4,1%	15,1	3,2	22%	4%	Thấp
HPG	6.758	23,2	1.832	26.700	30.000	12,4%	0,0%	NA	1,5	12%	-6%	Phù hợp
HSG	437	9,3	195	17.800	26.000	46,1%	0,0%	NA	1,0	5%	60%	Phù hợp
NKG	249	4,1	92	14.050	12.600	56,6%	0,0%	NA	0,8	8%	-18%	Thấp
<b>Trung bình</b>	<b>2.280</b>	<b>11,5</b>	<b>665</b>			<b>37,0%</b>	<b>1,0%</b>	<b>15,1</b>	<b>1,6</b>	<b>12%</b>	<b>10%</b>	
<b>DẦU KHÍ</b>												
BSR	2.515	7,4	1.398	20.500	28.400	42,1%	3,6%	N/A	1,1	N/A	-104%	Thấp
GAS	6.248	4,0	3.187	67.400	85.000	43,2%	4,5%	15,3	2,6	17%	-25%	Thấp
OIL	520	1,3	2	12.700	14.600	16,7%	1,7%	30,3	1,3	4%	-221%	Phù hợp
PLX	2.001	3,3	51	39.800	56.600	44,0%	1,8%	18,4	1,9	11%	-15%	Phù hợp
PVD	522	4,1	213	23.750	30.900	30,1%	0,0%	24,2	0,8	5%	11%	Phù hợp
PVS	643	4	207	34.000	46.800	40,6%	3,0%	13,7	1,2	9%	92%	Cao
PVT	375	2,2	145	26.650	33.700	30,2%	3,7%	8,7	1,3	15%	-9%	Thấp
<b>Trung bình</b>	<b>1.832</b>	<b>3,8</b>	<b>743</b>			<b>35,3%</b>	<b>2,6%</b>	<b>18,4</b>	<b>1,5</b>	<b>10%</b>	<b>-38,6%</b>	
<b>PHẦN BÓN</b>												
DPM	547	4,1	222	35.350	37.300	11,1%	5,6%	21,2	1,3	6%	-66%	Thấp
DCM	729	5,9	330	34.800	37.300	7,2%	0,0%	15,2	1,8	12%	-43%	Thấp
PLC	81	0,2	38	25.300	26.000	10,9%	8,2%	46,9	1,7	3%	-23%	Phù hợp
<b>Trung bình</b>	<b>452</b>	<b>3,4</b>	<b>197</b>			<b>9,8%</b>	<b>4,6%</b>	<b>27,8</b>	<b>1,6</b>	<b>7%</b>	<b>-44,2%</b>	
<b>NĂNG LƯỢNG</b>												
NT2	227	0,4	80	19.900	27.100	46,6%	10,4%	26,0	1,4	5%	-73%	N/A
POW	1.094	4,3	536	11.800	14.900	26,3%	0,0%	20,3	0,9	4%	-44%	Cao
<b>Trung bình</b>	<b>660</b>	<b>2,4</b>	<b>308</b>			<b>36,4%</b>	<b>5,2%</b>	<b>23,2</b>	<b>1,1</b>	<b>5%</b>	<b>-59%</b>	
<b>BẤT ĐỘNG SẢN VÀ NĂNG LƯỢNG</b>												
HDG	365	5,0	131	27.400	34.100	26,3%	1,8%	13,8	1,5	11%	-47%	Thấp
PC1	332	3,2	124	23.450	35.300	50,5%	0,0%	19,9	1,5	8%	-14%	Thấp
REE	1.236	2,3	0	66.300	72.900	11,5%	1,5%	17,1	1,7	10%	35%	Phù hợp
<b>Trung bình</b>	<b>644</b>	<b>3,5</b>	<b>85</b>			<b>29,4%</b>	<b>1,1%</b>	<b>17,0</b>	<b>1,6</b>	<b>10%</b>	<b>-9%</b>	

<b>BẤT ĐỘNG SẢN</b>												
DXG	526	6,9	138	15.250	17.500	14,8%	0,0%	45,2	1,1	3%	235%	<a href="#">Phù hợp</a>
KDH	1.376	4,1	165	34.400	41.300	33,1%	0,0%	43,6	2,0	5%	539%	<a href="#">Thấp</a>
NLG	526	2,7	1	34.500	46.200	36,2%	2,3%	46,1	1,4	3%	71%	<a href="#">Phù hợp</a>
VHM	6.315	21,0	2.813	38.850	48.800	35,6%	0,0%	5,4	0,8	16%	1297%	<a href="#">Phù hợp</a>
VRE	1.502	7,2	471	16.700	21.700	29,9%	0,0%	9,3	0,9	10%	2%	<a href="#">Phù hợp</a>
DXS	157	0,2	41	6.870	5.900	-14,1%	0,0%	N/A	0,7	0%	-132%	<a href="#">Phù hợp</a>
<b>Trung bình</b>	<b>2.049</b>	<b>8,4</b>	<b>718</b>			<b>29,9%</b>	<b>0,5%</b>	<b>29,9</b>	<b>1,2</b>	<b>7%</b>	<b>335,4%</b>	
<b>CÔNG NGHỆ</b>												
FPT	8.511	23,4	198	146.200	196.600	35,9%	1,4%	27,2	7,2	29%	21%	<a href="#">Phù hợp</a>
<b>Trung bình</b>	<b>2.542</b>	<b>6,1</b>	<b>479,9</b>			<b>21,8%</b>	<b>1,9%</b>	<b>19,2</b>	<b>2,2</b>	<b>14,4%</b>	<b>44,4%</b>	
<b>Bình quân gia quyền</b>	<b>9,9</b>	<b>1.151,3</b>				<b>22,8%</b>	<b>1,1%</b>	<b>15,5</b>	<b>2,5</b>	<b>17,0%</b>	<b>38,4%</b>	<b>-</b>

## HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

### Khuyến nghị cổ phiếu

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

### Khuyến nghị ngành

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

## KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

---

### Barry Weisblatt – Giám đốc Phân tích

Email: [barry.weisblatt@vndirect.com.vn](mailto:barry.weisblatt@vndirect.com.vn)

### Nguyễn Ngọc Hiếu – Chuyên viên Phân tích

Email: [Hieu.nguyenngoc@vndirect.com.vn](mailto:Hieu.nguyenngoc@vndirect.com.vn)

### Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: [research@vndirect.com.vn](mailto:research@vndirect.com.vn)

Website: <https://vndirect.com.vn>



